

Số: 239/NQ-HĐND

Móng Cái, ngày 18 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025; cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI
KHOÁ XXI - KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015; Luật đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp Tỉnh và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2025; Quyết định số 3569/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025;

Căn cứ các Kết luận của Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố: số 1542-TB/TU ngày 02 tháng 12 năm 2024 về kết quả thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và một số cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2025; số 1543-TB/TU ngày 03 tháng 12 năm 2024 về kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung về kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025;

Xét các Tờ trình của Ủy ban nhân dân Thành phố: số 215/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024, số 221/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 và số 244/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 230/BC-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước, Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách nhà nước năm 2025, với nội dung như sau:

1. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước:

(1) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	1.975.558 triệu đồng.
- Tỉnh thu:	223.300 triệu đồng.
- Thành phố thu:	1.262.700 triệu đồng.

- Thu từ nguồn cải cách tiền lương ¹ :	185.742 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh ² :	303.816 triệu đồng.
(2) Thu điều tiết ngân sách (Huyện, xã hưởng):	1.328.210 triệu đồng.
- Thu điều tiết ngân sách (huyện, xã hưởng):	838.652 triệu đồng.
- Thu từ nguồn cải cách tiền lương:	185.742 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	303.816 triệu đồng.
* <i>Phân nguồn chi</i> : + Nguồn chi đầu tư:	238.815 triệu đồng ³ .
+ Nguồn chi thường xuyên:	1.089.395 triệu đồng.
(3) Tổng chi ngân sách nhà nước:	1.328.210 triệu đồng.

a Chi đầu tư phát triển:	238.815 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	170.000 triệu đồng.
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu:	68.815 triệu đồng.
b Chi thường xuyên:	966.788 triệu đồng.
- Chi các hoạt động kinh tế:	110.447 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:	53.454 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp giáo dục:	374.691 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp đào tạo:	26.163 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:	52.207 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp văn hoá thông tin:	9.034 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp thể dục thể thao:	880 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:	1.240 triệu đồng.
- Chi đảm bảo xã hội:	52.723 triệu đồng.
- Chi quản lý hành chính:	227.354 triệu đồng.
- Chi an ninh, trật tự; phòng cháy, chữa cháy:	8.034 triệu đồng.
- Chi quốc phòng:	28.662 triệu đồng.
- Chi khác:	21.899 triệu đồng.
c Chi dự phòng ngân sách nhà nước ⁴ :	24.390 triệu đồng.
d Chi từ nguồn dự phòng cải cách tiền lương:	4.928 triệu đồng.
đ Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu:	162.104 triệu đồng.
* <i>Phân cấp quản lý chi ngân sách</i> :	1.328.210 triệu đồng.
- Cấp Thành phố chi:	1.103.995 triệu đồng ⁵ .
- Cấp xã phường chi:	224.215 triệu đồng.

(Chi tiết theo các Biểu số 15, 16, 17, 30, 32, 33, 34, 37, 39, 41, 44 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

2. Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách Thành phố năm 2025:

2.1. Điều chỉnh dự kiến Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Thành phố năm 2025 tại Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 thành:

- Sửa đổi Điều 1, Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 từ: Tổng số 29 dự án và 04 nội dung đầu tư, với tổng số vốn 332.357 triệu đồng thành: Tổng số

¹ Từ nguồn địa phương cân đối: 166.200 triệu đồng; từ tỉnh hỗ trợ bổ sung: 19.542 triệu đồng.

² Trong đó: (1) Bổ sung cân đối: 141.712 triệu đồng; (2) Bổ sung có mục tiêu: 162.104 triệu đồng (Biểu số 15A).

³ Đã bao gồm 68.815 triệu đồng từ nguồn bổ sung có mục tiêu của tỉnh để thực hiện các chương trình mục tiêu.

⁴ Bao gồm 2.112 triệu đồng từ nguồn tăng chi thường xuyên để chủ động trong quá trình điều hành ngân sách.

⁵ Không bao gồm chi bổ sung cho ngân sách cấp xã: 98.044 triệu đồng.

50 dự án (tăng 22 dự án, giảm 01 dự án so với Nghị quyết số 218/NQ-HĐND) và 01 nội dung đầu tư (tăng 01, giảm 04 nội dung đầu tư so với Nghị quyết số 218/NQ-HĐND); Kế hoạch vốn sau điều chỉnh 238.815 triệu đồng (giảm 93.542 triệu đồng)⁶; trong đó:

(1) Các dự án chuyển tiếp sang năm 2025 (*Phụ biểu số 02*): 34 dự án (tăng 09 dự án, giảm 01 nội dung đầu tư so với Nghị quyết số 218/NQ-HĐND). Kế hoạch vốn: 99.940 triệu đồng (giảm 100.060 triệu đồng so với Nghị quyết số 218/NQ-HĐND).

(2) Các dự án khởi công mới năm 2025 (*Phụ biểu số 03*): 16 dự án, 01 nội dung đầu tư (tăng 13 dự án, giảm 01 dự án; tăng 01 nội dung đầu tư, giảm 04 nội dung đầu tư so với Nghị quyết số 218/NQ-HĐND). Kế hoạch vốn: 20.060 triệu đồng (giảm 39.940 triệu đồng so với Nghị quyết số 218/NQ-HĐND).

(3) Hoàn trả ngân sách tỉnh do tạm ứng từ Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển đất Tỉnh: 50.000 triệu đồng (tăng 50.000 triệu đồng so với Nghị quyết số 218/NQ-HĐND).

(4) Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu thực hiện Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo gắn với thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025: 68.815 triệu đồng (giảm 3.542 triệu đồng so với Nghị quyết số 218/NQ-HĐND), phân bổ cho 14 dự án (02 dự án chuyển tiếp, Kế hoạch vốn: 24.000 triệu đồng; 12 dự án khởi công mới; Kế hoạch vốn: 44.815 triệu đồng).

2.2. Phân bổ 238.815 triệu đồng cho 50 dự án và 01 nội dung đầu tư, cụ thể:

(1) Dự án chuyển tiếp sang năm 2025 (*Phụ biểu số 02*): 34 dự án; Kế hoạch vốn: 123.940 triệu đồng⁷;

(2) Dự án khởi công mới năm 2025 (*Phụ biểu số 03*): 16 dự án; Kế hoạch vốn: 64.875 triệu đồng⁸; Trong đó:

- Lĩnh vực giao thông vận tải: 01 dự án; Kế hoạch vốn: 6.000 triệu đồng.

- Lĩnh vực Cấp nước, thoát nước và xử lý rác thải, nước thải: 01 dự án; Kế hoạch vốn: 760 triệu đồng.

- Lĩnh vực Văn hoá, thông tin, du lịch: 02 dự án; Kế hoạch vốn: 6.150 triệu đồng.

- Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm vững chắc quốc phòng an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo gắn với thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025: 14 dự án; Kế hoạch vốn: 51.965 triệu đồng⁹.

(3) Hoàn trả ngân sách tỉnh do tạm ứng từ Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển đất Tỉnh: 50.000 triệu đồng.

⁶ Tiền sử dụng đất 170.000 triệu đồng (*Phụ biểu số 01*); Ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu: 68.815 triệu đồng.

⁷ Vốn ngân sách Thành phố (nguồn thu tiền sử dụng đất): 99.940 triệu đồng; Vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu thực hiện Chương trình tổng thể: 24.000 triệu đồng.

⁸ Nguồn thu tiền sử dụng đất: 20.060 triệu đồng; Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện Chương trình tổng thể: 44.815 triệu đồng.

⁹ Trong đó: Ngân sách Thành phố (nguồn thu tiền sử dụng đất) đối ứng thực hiện Chương trình tổng thể: 7.150 triệu đồng; ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện Chương trình tổng thể: 44.815 triệu đồng.

3. Cơ chế và biện pháp điều hành ngân sách nhà nước năm 2025:

Tiếp tục thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Tỉnh: số 66/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021, số 77/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021; số 136/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022; số 185/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 và số 241/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024.

3.1. Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đảm bảo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các Luật có liên quan:

- Thực hiện hoàn thành cao nhất dự toán được Tỉnh, Hội đồng nhân dân Thành phố giao, đảm bảo cân đối ngân sách địa phương theo Đề án tự đảm bảo cân đối thu chi ngân sách của Thành phố; đảm bảo chỉ tiêu tăng thu nội địa so dự toán tỉnh giao (tăng 12%) theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đảng bộ Thành phố lần thứ XXIV, trong đó: tập trung tăng tỷ trọng các nguồn thu bền vững từ thuế, phí, lệ phí, triển khai triệt để thu thuế điện tử, hóa đơn điện tử, thu từ dự án hết thời gian ưu đãi; tập trung đẩy mạnh thu các khoản thu còn dư địa, tiềm năng¹⁰, nhất là đối với các loại hình dịch vụ, du lịch...; tăng cường kiểm soát các đối tượng nộp thuế theo quy định; đôn đốc thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế xuống dưới 8% trên tổng thu nội địa, chống thất thu, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thương mại. Xây dựng kế hoạch thu tiền sử dụng đất ngay từ đầu năm và tích cực giải quyết các thủ tục hành chính, chủ động rà soát đôn đốc thu nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; đồng thời rà soát tổng thể để có giải pháp xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện dự án có sử dụng đất đầu tư xây dựng đã triển khai, khẩn trương triển khai hoàn thành, đưa vào sử dụng chống lãng phí, thất thoát góp phần tăng thu tiền sử dụng đất để bổ sung vốn đầu tư công.

- Điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, thực hiện nguyên tắc "*có thu mới có chi*", ngân sách Thành phố không cấp bù hụt thu để chi thường xuyên cho cấp xã; thực hiện các quy định tại Nghị định 138/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ và Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính; triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, các khoản chi chưa thực sự cần thiết để bảo đảm nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, an sinh xã hội và bổ sung vốn cho đầu tư phát triển; giải quyết dứt điểm các dự án tồn đọng, dừng thi công, khẩn trương triển khai, hoàn thành, đưa vào sử dụng chống lãng phí, thất thoát theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 112/CĐ-TTg ngày 06 tháng 11 năm 2024; nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết không để tình trạng giải ngân vốn kéo dài đạt thấp như năm 2024; hạn chế tối đa việc chuyển nguồn. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách.

- Chỉ đạo triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm sử dụng hiệu quả ngân sách nhà

¹⁰ Thu từ: khu vực ngoài quốc doanh, tiền sử dụng đất, thuê đất, giao khu vực biển, thu phí, lệ phí...

nước. Chú trọng tổ chức thực hiện các quy định tại Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Công điện số 125/CĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; triển khai các kiến nghị tại Nghị quyết giám sát đầu tư công trung hạn của Hội đồng nhân dân Tỉnh.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai đầy đủ, kịp thời Luật Quản lý sử dụng tài sản công, các văn bản chi tiết thi hành luật. Sớm hoàn thành việc sắp xếp lại, xử lý nhà đất, xe ô tô, máy móc, thiết bị đảm bảo theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công. Thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đất đai. Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đấu thầu mua sắm tài sản công.

3.2. Về trích lập, sử dụng nguồn cải cách tiền lương:

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) ngay từ đầu năm để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính, đảm bảo không thấp hơn dự toán Tỉnh giao.

- Kinh phí thực hiện tăng mức lương cơ sở và chi tạo lập quỹ khen thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ (bằng 10% lương cơ bản) được sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương tại các đơn vị, địa phương. Trường hợp, sau khi đã sử dụng hết nguồn cải cách tiền lương của mình mà chưa đáp ứng đủ nhu cầu theo chế độ quy định phần còn thiếu sẽ được đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp Thành phố.

3.3. Phần đầu tiết kiệm thêm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2025 được cấp có thẩm quyền giao tăng thêm so với dự toán năm 2024 sau khi đã loại trừ các khoản theo quy định tại điểm c mục 1 Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều hành ngân sách nhà nước để ưu tiên chi an sinh xã hội, bổ sung chi đầu tư phát triển.

3.4. Trên cơ sở nhu cầu thực tế chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy phép chứng nhận quyền sử dụng đất nhỏ hơn 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất¹¹; Giao Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc bố trí kinh phí từ nguồn chi thường xuyên (nguồn thu tiền thuê đất) và báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố việc thực hiện tại kỳ họp gần nhất.

3.5. Ủy ban nhân dân Thành phố phân bổ chi tiết đối với các nguồn kinh phí ngân sách cấp Thành phố: quy hoạch, các khoản kinh phí chi thường xuyên bổ sung trong năm từ nguồn chi khác ngân sách và các khoản kinh phí thực hiện các Nghị quyết do Hội đồng nhân dân Tỉnh ban hành; thực hiện điều chỉnh dự toán, sắp xếp tài sản công của các đơn vị dự toán cấp huyện và Ủy ban nhân dân các xã phường sau khi tiến hành sắp xếp điều chỉnh tổ chức, bộ máy theo chỉ đạo của Trung ương,

¹¹ Tại Tờ trình số 244/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Tỉnh và Thành uỷ và thay đổi tỷ lệ trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí của các đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý dứt điểm số dư tạm ứng từ năm 2023 trở về trước. Báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Điều 2. Hội đồng nhân dân Thành phố giao:

1. Ủy ban nhân dân Thành phố chức triển khai thực hiện Nghị quyết; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Hội đồng nhân dân, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính đầy đủ, khách quan, chính xác của các thông tin, số liệu, nội dung trình Hội đồng nhân dân Thành phố đảm bảo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý và sử dụng tài sản công và các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo tiến độ giải ngân, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, lãng phí, thất thoát.

2. Thường trực, các Ban, các Tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Móng Cái khóa XXI, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- TT.HĐND-UBND Tỉnh (BC);
- Ban KT-NS HĐND Tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, Tư pháp, Tài chính;
- TT. Thành uỷ, HĐND, UBND Thành phố (BC);
- Các đại biểu HĐND tỉnh ứng cử tại TP;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH Thành phố;
- Các Ban, các Đại biểu HĐND TP (TH);
- Các phòng, ban, cơ quan đơn vị thuộc TP;
- TT.HĐND, UBND các xã, phường;
- TT TT&VH; Công thông tin điện tử TP;
- VP Thành uỷ, HĐND&UBND TP;
- (VP1, P1, P2, V2, V6, V8);
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đô

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND thành phố Móng Cái)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.328.210
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	838.652
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	303.816
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	141.712
2	Thu bổ sung có mục tiêu (Chi tiết tại biểu 15A)	162.104
-	Bổ sung vốn đầu tư	68.815
-	Bổ sung vốn thường xuyên	93.289
III	Cân đối chi từ nguồn cải cách tiền lương	185.742
-	Địa phương cân đối	166.200
-	Tỉnh hỗ trợ bổ sung	19.542
B	TỔNG CHI NSDP	1.328.210
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.166.106
1	Chi đầu tư phát triển	170.000
2	Chi thường xuyên	966.788
3	Dự phòng ngân sách	24.390
4	Chi từ nguồn cải cách tiền lương	4.928
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	162.104
1	Bổ sung vốn đầu tư	68.815
2	Bổ sung vốn thường xuyên	93.289

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH
THÀNH PHỐ MÓNG CÁI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND thành phố Móng Cái)

STT	Nội dung	Dự toán 2025 (Triệu đồng)
1	2	3
	Tổng cộng	162.104
I	Bổ sung có mục tiêu để chi đầu tư	68.815
1	Chương trình tổng thể phát triển bền vững KTXH bảo đảm vững chắc QPAN ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo gắn với thực hiện các chương trình MTQG	68.815
II	Bổ sung có mục tiêu để chi thường xuyên	93.289
1	Kinh phí thực hiện Đại hội đảng các cấp	14.600
2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ, bồi dưỡng và các khoản chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với tổ bảo vệ an ninh trật tự	22.422
3	Chế độ, chính sách của đối tượng hợp đồng theo Nghị định 111 lĩnh vực giáo dục (của các trường học sự nghiệp nhóm 4)	21.871
4	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND quy định việc tặng quà nhân dịp kỷ niệm ngày Thương binh liệt sỹ, Tết nguyên đán đối với các đối tượng	4.265
5	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND về hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh Quảng Ninh	10.663
6	Kinh phí mua sắm trang thiết bị ngành giáo dục lần đầu	10.745
7	Kinh phí hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024-2025 theo NQ số 42/2024/NQ-HĐND về biện pháp khắc phục hỗ trợ hậu quả bão số 3	6.543
8	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND hỗ trợ một số đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân	1.605
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	575

Biểu số 16-NĐ31

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND thành phố Móng Cái)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung thu	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.975.558	1.328.210
I	Thu nội địa	1.486.000	838.652
1	Thu doanh nghiệp nhà nước	13.900	7.383
1.1	Thu từ DN nhà nước TW	7.000	3.570
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế giá trị gia tăng	7.000	3.570
1.2	Thu từ DNNN Địa phương	6.900	3.813
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.300	1.683
-	Thuế tài nguyên	600	600
-	Thuế giá trị gia tăng	3.000	1.530
2	Thu doanh nghiệp có vốn ĐTNN	160.000	81.600
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.000	9.180
-	Thuế GTGT	65.000	33.150
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	77.000	39.270
3	Thuế ngoài quốc doanh	200.000	102.391
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.300	13.923
-	Thuế tài nguyên	800	800
-	Thuế giá trị gia tăng	171.500	87.464
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	400	204
4	Thuế thu nhập cá nhân	105.000	53.550
5	Lệ phí trước bạ	114.000	114.000
6	Tiền sử dụng đất	380.000	170.000
-	Thu từ các ô, lô phục vụ tái định cư	30.000	30.000
-	Thu còn lại	350.000	140.000
7	Thuế SD đất phi nông nghiệp	2.000	2.000
8	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	24.000	24.000
-	Thu một lần		0
-	Thu hàng năm	24.000	24.000
9	Thu phí và lệ phí	375.900	209.000
a	Phí và lệ phí Trung ương.	166.700	
b	Phí và lệ phí tỉnh	3.200	3.000
	Tr.đó: Phí nước thải	3.000	3.000
c	Phí và lệ phí huyện	206.000	206.000
	Tr.đó: + Phí hạ tầng cửa khẩu	200.000	200.000
	+ Phí, lệ phí khác	6.000	6.000
d	Phí và lệ phí xã, phường		0
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	8.000	8.000
11	Thu khác ngân sách	103.200	66.728
-	Thu phạt	18.090	3.618

Số TT	Nội dung thu	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
-	Thu phạt ATGT	20.000	
-	Thu tịch thu	2.000	
-	Thu khác	63.110	63.110
II	Bổ sung từ NS tính cho NSTP	303.816	303.816
1	Bổ sung cân đối	141.712	141.712
2	Bổ sung có mục tiêu	162.104	162.104
-	Bổ sung vốn đầu tư	68.815	68.815
-	Bổ sung vốn thường xuyên	93.289	93.289
III	Cân đối chi từ nguồn cải cách tiền lương	185.742	185.742
-	Địa phương cân đối	166.200	166.200
-	Tình hỗ trợ bổ sung	19.542	19.542

DỰ TOÁN CHINGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND thành phố Móng Cái)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
	TỔNG CHI NSDP	1.328.210
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.166.106
I	Chi đầu tư phát triển (1)	170.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	170.000
II	Chi thường xuyên	966.788
	<i>Trong đó:</i>	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	400.854
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	24.390
VI	Chi từ nguồn dự phòng tăng lương	4.928
B	Chi các chương trình mục tiêu	162.104
I	Bổ sung vốn đầu tư	68.815
II	Bổ sung vốn thường xuyên	93.289
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND thành phố Móng Cái)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	1.202.039
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	766.665
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	267.918
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	141.712
-	Thu bổ sung có mục tiêu	126.206
3	Thu từ nguồn cải cách tiền lương	167.456
II	Chi ngân sách	1.202.039
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	972.861
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	98.044
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Dự nguồn tăng lương	4.928
4	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	126.206
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	224.215
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	71.987
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	98.044
3	Thu từ nguồn cải cách tiền lương	18.286
4	Thu từ nguồn bổ sung có mục tiêu	35.898
II	Chi ngân sách	224.215
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	188.317
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	35.898

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND thành phố Móng Cái)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số	Tổng thu NS trên địa bàn			Trong đó:							Trong đó:				Thu phạt, thu khác
			Tổng	Trong đó:		Thuế GTGT cá nhân, hộ KD	Thuế TNCN	Thuế TTDB khu vực NQD	Thuế SDD phi NN	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Phí, lệ phí	Thuế	Thuế	Thuế			
				TP thu	X, P thu												
	Tổng số	156.000	97.400	58.600	36.141	83.000	400	2.000	29.143	2.047	3.269						
1	Phường Trần Phú	33.700	14.300	19.400	12.000	16.800	100	400	2.600	900	900						
2	Phường Ka Long	22.828	13.200	9.628	6.200	13.499	50	100	2.500	176	303						
3	Phường Trà Cổ	9.140	5.800	3.340	2.000	3.102	2	90	3.500	96	350						
4	Phường Ninh Dương	14.675	10.300	4.375	2.800	8.340	90	126	3.000	90	229						
5	Phường Hải Yên	25.645	19.174	6.471	4.000	13.926	15	450	6.674	120	460						
6	Phường Hải Hoà	20.760	14.250	6.510	3.800	11.225	70	495	4.500	270	400						
7	Phường Bình Ngọc	1.854	1.040	814	430	877	0	75	300	35	137						
8	Xã Vạn Ninh	1.237	610	627	420	583	0	9	150	35	40						
9	Xã Hải Xuân	18.005	13.950	4.055	2.500	10.130	60	200	4.800	170	145						
10	Xã Hải Tiến	2.478	1.200	1.278	800	1.256	8	6	300	47	61						
11	Xã Hải Đông	3.845	2.550	1.295	800	2.300	5	40	600	41	59						
12	Xã Quảng nghĩa	907	570	337	200	530	0	3	120	25	29						
13	Xã Hải Sơn	281	135	146	75	140	0	0	25	9	32						
14	Xã Bắc Sơn	181	95	86	40	87	0	1	25	17	11						
15	Xã Vĩnh Thực	277	118	159	60	114	0	3	26	6	68						
16	Xã Vĩnh Trung	187	108	79	16	91	0	2	23	10	45						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI
NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND thành phố Móng Cái)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	1.328.210	1.103.995	224.215
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	1.166.106	977.789	188.317
I	Chi đầu tư phát triển (1)	170.000	170.000	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	170.000	170.000	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	170.000	170.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	966.788	782.263	184.525
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	400.854	400.294	560
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	24.390	20.598	3.792
VI	Chi từ nguồn dự phòng tăng lương	4.928	4.928	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	162.104	126.206	35.898
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	69.390	69.390	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	92.714	56.816	35.898
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND thành phố Móng Cái)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	1.202.039
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	98.044
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.103.995
I	Chi đầu tư phát triển (2)	170.000
II	Chi thường xuyên	782.263
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	400.294
2	Chi khoa học và công nghệ (3)	
3	Chi quốc phòng	14.583
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.764
5	Chi y tế, dân số và gia đình	52.207
6	Chi văn hóa thông tin	5.351
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.250
8	Chi thể dục thể thao	800
9	Chi bảo vệ môi trường	53.324
10	Chi các hoạt động kinh tế	108.647
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	74.842
12	Chi bảo đảm xã hội	48.262
13	Chi thường xuyên khác	17.939
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi từ nguồn dự phòng cải cách tiền lương	4.928
V	Dự phòng ngân sách	20.598
VI	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	126.206

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Kinh phí chi cho hợp đồng lao động theo Nghị định 111	121	121											
-	Kinh phí mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng của Thành phố	660	660											
3	Phòng Lao động thương binh và xã hội	16.300	16.300											
-	KP hỗ trợ học nghề khuyến khích theo NQ 310/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết 38/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và Miễn giảm, cấp bù học phí theo ND 97/2023/ND-CP, ND 86/2015/ND-CP, ND 81/2021/ND-CP của Chính phủ	16.300	16.300											
4	Trung tâm GDNN-GDTX	783	783											
-	Quỹ tiền thường	192	192											
-	Kinh phí bù mặt bằng chi thường xuyên theo quy định tại Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg	165	165											
-	Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học sinh bán trú, chi cho kỳ thi tốt nghiệp THPT và các hoạt động khác	300	300											
-	Kinh phí chi hoạt động chung (Chi phí thuê bảo vệ, tập huấn nghiệp vụ, chi phí vệ sinh môi trường chung trường, lớp học...)	126	126											
5	Kinh phí đào tạo nghề sơ cấp dưới 03 tháng	600	600											
6	Kinh phí sửa chữa thường xuyên, bổ sung trang thiết bị trường lớp cho các cơ sở giáo dục công lập (thực hiện phân bổ khi có dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	11.600	11.600											
7	Kinh mua sắm, sửa chữa trị sở Trung tâm bồi dưỡng chính trị	500	500											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	B													
-	Kinh phí cho công tác vệ sinh, an toàn thực phẩm và các hoạt động khác	200				200								
-	Kinh phí tuyên truyền dân số, chế độ sinh đẻ đúng chính sách dân số theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP	50				50								
-	Kinh phí phòng chống dịch bệnh (mua thuốc, vật tư y tế, hóa chất...)	300				300								
-	Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi	510				510								
2	Bảo hiểm xã hội thành phố Móng Cái	49.407				49.407								
-	Kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách và đối tượng khác	49.407				49.407								
3	Kinh phí phòng chống dịch bệnh	800				800								
4	Chi y tế, dân số và gia đình khác (thực hiện phân bổ các nhiệm vụ phát sinh trong năm theo chỉ đạo của Tỉnh, Thành phố...)	940				940								
V	Chi Văn hóa thông tin	2.348					2.348							
1	Trung tâm Truyền thông và Văn hóa	1.716					1.716							
-	Quỹ tiền thưởng	216					216							
-	Kinh phí hoạt động đội thông tin lưu động; hoạt động văn hóa, thông tin, tuyên truyền, vận hành mâm hình Led và chăm sóc, duy trì cây xanh thảm cỏ xung quanh khuôn viên trung tâm, khuôn viên quảng trường	1.500					1.500							
2	Chi văn hóa thông tin khác (thực hiện phân bổ các nhiệm vụ phát sinh trong năm theo chỉ đạo của Tỉnh, Thành phố...)	632					632							
VI	Chi phát thanh, truyền hình	1.250												
1	Trung tâm Truyền thông và Văn hóa	1.250												
-	Kinh phí sửa chữa trang thiết bị và các hoạt động khác	450						450						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	B													
-	Kinh phí hợp tác tuyên truyền trên sóng Đài truyền thanh truyền hình tỉnh Quảng Ninh	800						800						
VII	Chi thể dục thể thao	800							800					
1	Trung tâm Truyền thông và Văn hóa	800							800					
-	Kinh phí hoạt động thể dục thể thao của thành phố	800							800					
2	Chi thể dục thể thao khác (thực hiện phân bổ các nhiệm vụ phát sinh trong năm theo chỉ đạo của Tỉnh, Thành phố...)	0												
VIII	Chi bảo vệ môi trường	53.324								53.324				
1	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng	51.148								51.148				
-	Kinh phí quản lý vận hành hệ thống thu gom và xử lý nước thải thuộc dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông (GMS 2) lần thứ 2	10.426								10.426				
-	Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chênh lệch phần thu giá dịch vụ và chi phí phục vụ công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, tưới nước rửa đường, nạo vét cống (gói dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn thành phố)	40.722								40.722				
2	Ban quản lý khu du lịch Trà Cổ	1.400								1.400				
-	Kinh phí xử lý, thu gom rác thải và hoạt động phương tiện sàng cát phục vụ thu gom rác	1.400								1.400				
3	Chi vệ sinh môi trường khác (thực hiện phân bổ các nhiệm vụ phát sinh trong năm theo chỉ đạo của Tỉnh, Thành phố...)	776								776				
IX	Chi hoạt động kinh tế	93.569												
1	Ban quản lý rừng phòng hộ	1.893												
-	Quỹ tiền thường	143												
											101.192			
											1.893			
											143			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Kinh phí cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng theo Nghị định 01/2019/NĐ-CP của Chính phủ (bao gồm cả trang bị đồng phục)	1.200									1.200			
-	Kinh phí phát dọn thực bì phục vụ công tác bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy chữa cháy rừng; chi hoạt động chuyên môn khác	550									550			
2	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	3.132									3.132			
-	Quỹ tiền thưởng	92									92			
-	Kinh phí chi hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp	40									40			
-	Kinh phí phòng chống dịch bệnh ngành nông nghiệp năm 2025	3.000									3.000			
3	Đội kiểm tra trật tự đô thị và môi trường	230									230			
-	Quỹ tiền thưởng	80									80			
-	Kinh phí chi lương và hoạt động thường xuyên cho 01 hợp đồng lao động	121									121			
-	Kinh phí xăng xe, sửa chữa, bảo hiểm xe ô tô, trang phục và các hoạt động khác	150									150			
4	BQL khu du lịch Trà Cỏ	441									441			
-	Quỹ tiền thưởng	101									101			
-	Tiền điện chiếu sáng, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đường dạo; mua sắm các trang thiết bị phục vụ du lịch và các hoạt động khác	250									250			
-	Kinh phí cắt tỉa cây thông tạo cảnh quan khu du lịch Trà Cỏ	90									90			
5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	38.926									38.926			
-	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích và bảo dưỡng thường xuyên đường bộ trên địa bàn thành phố năm 2025	38.926									38.926			
6	Phòng Kinh tế	1.000									1.000			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	B													
-	Kinh phí tham gia các hội chợ OCOP trong và ngoài tỉnh năm 2025	150									150			
-	Kinh phí phục vụ các lĩnh vực lâm nghiệp (bao gồm chăm sóc, bảo vệ rừng trồng)	300									300			
-	Kinh phí phục vụ các lĩnh vực nông nghiệp	150									150			
-	Kinh phí sửa chữa kênh mương	200									200			
-	Kinh phí kiểm tra, khai thác thủy sản, lễ thả cá giống, tổ kiểm tra; tổ kiểm soát tàu cá tại bến Mũi Ngọc, phường Bình Ngọc và các hoạt động khác	200									200			
7	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.439									1.439			
	Kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin hệ thống Wifi miễn phí trên địa bàn thành phố Móng Cái	1.439									1.439			
8	Kinh phí phục vụ các hoạt động trong khuôn khổ hội chợ Thương mại Việt - Trung thường niên	6.000									6.000			
9	Kinh phí bù hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	400									400			
10	Kinh phí hỗ trợ trang bị, tập huấn PCCC các chợ dân sinh, chợ trung tâm cấp huyện thuộc địa phương quản lý theo quy định Nghị định số 60/2024/NĐ-CP về quản lý chợ	200									200			
11	Kinh phí cho công tác quản lý đất đai: thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...	2.000									2.000			
12	Kinh phí phục vụ công tác phát triển du lịch	1.200									1.200			
13	Kinh phí thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình phát triển các sản phẩm OCOP trên địa bàn thành phố năm 2023	1.000									1.000			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	B	1												
14	Kinh phí chi lập, thẩm định, công bố, điều chỉnh cho các quy hoạch	4.000									4.000			
15	Nộp trả ngân sách tỉnh (Kinh phí trả nợ gốc và lãi khoản vay thực hiện Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 - tỉnh Quảng Ninh năm 2025)	7.550									7.550			
16	Bổ sung vào nguồn cải cách tiền lương để bằng dự toán tinh giao (phần tiết kiệm 10% chi thường xuyên tinh giao)	73							73					
17	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, đề án, dự án, chương trình lĩnh vực kinh tế khác (thực hiện phân bổ các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2024 theo chỉ đạo của Tỉnh, Thành phố...)	31.708									31.708			
X	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.243										30.481		
1	Văn phòng HĐND và UBND thành phố Móng Cái	10.123										10.123		
-	Quỹ tiền thưởng	213										213		
-	Kinh phí chi lương và hoạt động thường xuyên cho 06 hợp đồng lao động	1.533										1.533		
-	Phụ cấp đại biểu HĐND thành phố:	337										337		
-	Kinh phí tổ chức các kỳ họp, kinh phí hoạt động của các tổ đại biểu và các nhiệm vụ khác của hội đồng nhân dân	2.100										2.100		
-	KP thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ tiếp công dân và xử lý đơn thư theo Nghị quyết 68/2017/NQ-HĐND tỉnh	300										300		
-	Kinh phí nộp hội phí cho hiệp hội các đô thị Việt Nam	30										30		
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg	36										36		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính theo Quyết định 1965/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ninh	50										50		
-	Hợp đồng bảo vệ trụ sở UBND TP	200										200		
-	Kinh phí thực hiện theo Quyết định 99-QĐ/TW của Đảng ủy cơ quan chính quyền thành phố	324										324		
-	Kinh phí phục vụ công tác đối ngoại, tuyên truyền trên các báo, các nhiệm vụ chính trị và hoạt động khác của thành phố	5.000										5.000		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	227										227		
-	Quỹ tiền thưởng	97										97		
-	Kinh phí duy trì hoạt động hệ thống quản lý NSNN Tabmis	100										100		
-	Kinh phí mua phôi, bia phục vụ đăng ký kinh doanh	30										30		
3	Phòng Quản lý Đô thị	85										85		
-	Quỹ tiền thưởng	79										79		
-	Kinh phí triển khai biên lai điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính tại trung tâm hành chính công	6										6		
4	Phòng Kinh tế	104										104		
-	Quỹ tiền thưởng	98										98		
-	Kinh phí triển khai biên lai điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính tại trung tâm hành chính công	6										6		
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	77										77		
-	Quỹ tiền thưởng	77										77		
6	Phòng Y tế	41										41		
-	Quỹ tiền thưởng	35										35		
-	Kinh phí triển khai biên lai điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính tại trung tâm hành chính công	6										6		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đăng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
7	Phòng Lao động thương binh và xã hội	59										59		
-	Quỹ tiền thưởng	59										59		
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	657										657		
-	Quỹ tiền thưởng	61										61		
-	Kinh phí thăm định thôn, khu phố văn hóa, công tác gia đình và các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của tỉnh, thành phố	60										60		
-	Kinh phí ký hợp đồng thuê dịch vụ đường truyền số liệu chuyên dùng	530										530		
-	Kinh phí triển khai biên lai điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính tại trung tâm hành chính công	6										6		
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	102										102		
-	Quỹ tiền thưởng	96										96		
-	Kinh phí triển khai biên lai điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính tại trung tâm hành chính công	6										6		
10	Phòng Tư pháp	292										292		
-	Quỹ tiền thưởng	36										36		
-	Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở theo Thông tư 56/2023/TT-BTC	250										250		
-	Kinh phí triển khai biên lai điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính tại trung tâm hành chính công	6										6		
11	Phòng Nội vụ	4.222										4.222		
-	Quỹ tiền thưởng	72										72		
-	Kinh phí thực hiện các phong trào thi đua và chi khen thưởng năm 2025	3.800										3.800		
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị điển hình tiên tiến các cấp, tiến tới Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Quảng Ninh năm 2025	150										150		
-	KP thực hiện công tác cải cách hành chính	200										200		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
12	Thanh tra nhà nước	90										90		
-	Quỹ tiền thưởng	60										60		
-	KP chi trang phục cho ngành Thanh tra	30										30		
13	Văn phòng Thành ủy Móng Cái	7.650										7.650		
-	Quỹ tiền thưởng	426										426		
-	Phụ cấp cấp ủy theo QĐ 169	472										472		
-	Kinh phí chi lương và hoạt động thường xuyên cho 03 hợp đồng lao động	777										777		
-	Phụ cấp báo cáo viên theo Hướng dẫn số 06-HD/BTC của Ban tổ chức	168										168		
-	Kinh phí thực hiện theo Quyết định 99-QĐ/TW của Đảng ủy Khối doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước	205										205		
-	Kinh phí thực hiện theo Quyết định 99-QĐ/TW của Đảng ủy cơ quan Thành ủy	90										90		
-	Kinh phí chi khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ	600										600		
-	Bảo đoàn thể xã phường	300										300		
-	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo 35 thành phố Móng Cái	200										200		
-	kinh phí thực hiện chế độ cho đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội thành phố Móng Cái	112										112		
-	Kinh phí chi theo quy định 1561-QĐ/TU ngày 01/7/2024 của Tỉnh ủy Quảng Ninh; hoạt động đối ngoại, chính trị phi và các hoạt động khác của Khối Đảng	4.300										4.300		
14	Khối MTTQ và các đoàn thể chính trị xã hội	1.721										1.721		
-	Quỹ tiền thưởng	190										190		
-	Kinh phí thực hiện tiếp đón, thăm hỏi, chúc mừng một số đối tượng thực hiện theo QĐ 76/2013/QĐ-TTg	50										50		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Kinh phí sinh hoạt phí cho Ủy viên UBMTTQ không hưởng lương từ NSNN theo Quyết định 33/2014/QĐ-TTg	36										36		
-	Kinh phí xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	20										20		
-	Kinh phí chi công tác quản lý quỹ vì người nghèo, Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban MTTQ cấp huyện	60										60		
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh; kinh phí giám sát, phân biện xã hội	100										100		
-	Kinh phí phục vụ ban chỉ đạo cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" theo Thông tư số 89/2018/TT-BTC	40										40		
-	Kinh phí thực hiện Đề án 938, 939 của Thủ tướng Chính phủ	50										50		
-	Kinh phí tổ chức Đại hội cháu ngoại Bác Hồ	150										150		
-	Kinh phí duy trì, sửa chữa tài sản, bổ sung trang thiết bị dùng chung của Khối	300										300		
-	Kinh phí phối hợp giữa UBND các cấp với Hội nông dân Việt Nam trong tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của Nông dân theo Quyết định số 81/2014/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ	40										40		
-	Kinh phí thực hiện theo Quyết định 99-QĐ/TW của chi bộ khối dân vận	35										35		
-	Kinh phí hoạt động các phong trào, đối ngoại và hoạt động khác	650										650		
15	Hội Chữ thập đỏ	238										238		
-	Quỹ tiền thưởng	38										38		
-	Kinh phí chi hiến máu tình nguyện và các hoạt động khác của hội	200										200		

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH
CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND thành phố Móng Cái)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu từ nguồn cải cách tiền lương	Tổng chi cân đối NSĐP
	TỔNG SỐ	156.000	71.987	98.044	18.286	188.317
1	Phường Trần Phú	33.700	6.731	4.453	3.128	14.311
2	Phường Hoà Lạc	0		0	0	0
3	Phường Ka Long	22.828	9.014	0	2.277	11.291
4	Phường Trà Cổ	9.140	6.639	2.743	2.077	11.459
5	Phường Ninh Dương	14.675	9.172	985	1.300	11.456
6	Phường Hải Yên	25.645	11.841	0	0	11.841
7	Phường Hải Hoà	20.760	9.884	1.276	2.948	14.108
8	Phường Bình Ngọc	1.854	1.214	7.473	1.000	9.687
9	Xã Vạn Ninh	1.237	746	8.894	600	10.240
10	Xã Hải Xuân	18.005	11.787	0	1.456	13.243
11	Xã Hải Tiên	2.478	1.467	8.958	800	11.225
12	Xã Hải Đông	3.845	2.324	8.912	900	12.136
13	Xã Quảng nghĩa	907	549	9.049	200	9.798
14	Xã Hải Sơn	281	176	8.457	600	9.233
15	Xã Bắc Sơn	181	119	9.004	400	9.523
16	Xã Vĩnh Thực	277	192	9.970	300	10.462
17	Xã Vĩnh Trung	187	135	9.764	300	10.199
18	Chi khác chưa phân bổ			8.104		8.104

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND thành phố Móng Cái)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó:		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách
	Tổng số	188.317		185.180	3.137
1	Phường Trần Phú	14.311		14.125	186
2	Phường Hoà Lạc	0		0	
3	Phường Ka Long	11.291		11.099	192
4	Phường Trà Cỏ	11.459		11.265	194
5	Phường Ninh Dương	11.456		11.256	200
6	Phường Hải Yên	11.841		11.638	203
7	Phường Hải Hoà	14.108		13.864	244
8	Phường Bình Ngọc	9.687		9.513	174
9	Xã Vạn Ninh	10.240		10.055	185
10	Xã Hải Xuân	13.243		12.998	245
11	Xã Hải Tiến	11.225		11.016	209
12	Xã Hải Đông	12.136		11.916	220
13	Xã Quảng nghĩa	9.798		9.618	180
14	Xã Hải Sơn	9.233		9.068	165
15	Xã Bắc Sơn	9.523		9.349	174
16	Xã Vĩnh Thực	10.462		10.278	184
17	Xã Vĩnh Trung	10.199		10.017	182
18	Chi khác chưa phân bổ	8.104		8.104	

ĐỀ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TUNG XÁ, PHƯỜNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND thành phố Móng Cái)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số			Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh			Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh			Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã và các chi, đảng bộ cơ sở trực thuộc			Ghi chú
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13
	TỔNG SỐ	35.898	35.898		22.422	22.422		3.876	3.876		9.600	9.600		
1	Trần Phú	2.234	2.234		1.567	1.567					667	667		
2	Ka Long	2.049	2.049		1.374	1.374					675	675		
3	Trà Cỏ	1.563	1.563		989	989					574	574		
4	Ninh Dương	2.351	2.351		1.742	1.742					609	609		
5	Hải Yên	2.354	2.354		1.742	1.742					612	612		
6	Hải Hòa	2.844	2.844		2.215	2.215					629	629		
7	Bình Ngọc	1.417	1.417		859	859					558	558		
8	Vạn Ninh	1.801	1.801		1.225	1.225					576	576		
9	Hải Xuân	3.321	3.321		2.638	2.638					683	683		
10	Hải Tiến	2.409	2.409		1.823	1.823					586	586		
11	Hải Đông	2.706	2.706		2.103	2.103					603	603		
12	Quang Nghĩa	1.617	1.617		1.052	1.052		720	720		565	565		
13	Hải Sơn	1.948	1.948		666	666					562	562		
14	Bắc Sơn	2.267	2.267		946	946		756	756		565	565		
15	Vĩnh Thục	2.480	2.480		709	709		1.200	1.200		571	571		
16	Vĩnh Trung	2.537	2.537		772	772		1.200	1.200		565	565		



KẾ HOẠCH THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND Thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch thu tiền sử dụng đất năm 2025	NSTP được hưởng năm 2025	Ghi chú
1	Tổng cộng	380.000	170.000	
1.1	Đấu giá đất, chuyển đổi mục đích	200.000	80.000	
1.2	Thu từ các dự án	150.000	60.000	
-	Dự án Khu dân cư đô thị mới Km5 tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái (đợt 2)	50.000	20.000	
-	Khu đô thị thể dục thể thao thành phố Móng Cái	5.000	2.000	
-	Khu đô thị mới Ninh Dương (Giai đoạn 1)	20.000	8.000	
-	Khu đô thị trung tâm phường Hải Hòa	5.000	2.000	
-	Khu dân cư đô thị mới xã Hải Yên, thị xã Móng Cái (Công ty TNHH Hải Phú Ngọc) theo Kết luận thanh tra 2096/KL-TTTP ngày 5/9/2014 của Thanh tra Chính phủ	20.000	8.000	
-	Thu bổ sung dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Phương Hoàng theo Kết luận 2096/KL-TTTP ngày 05/9/2014 của Thanh tra Chính phủ	50.000	20.000	
1.3	Thu tiền sử dụng đất tái định cư	30.000	30.000	

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CHO CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP

(Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Giá trị quyết toán/ KLHT đến 31/12/2024	Ước giá trị quyết toán/ KLHT năm 2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025		Ghi chú	
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó phần vốn NSNN		
															Tổng số		Trong đó phần vốn NSNN
	TỔNG CỘNG	34								404.973	174.145	236.639	215.706	123.940	24.000	99.940	
I	Dự án đã phê duyệt quyết toán	2								41.529	37.715	0	37.187	528	0	528	
1	Xây dựng thôn đạt chuẩn NTM thôn Lục Chấn, thôn Thán Phú xã, xã Hải Sơn	1	Xã Hải Sơn	KBNN Móng Cái	7171145	262	2022-2024	3160; 29/4/2022	2.456	2.331	2.248		2.220	28		28	
2	Xây bổ sung phòng học, sửa chữa khu nhà học, nhà hiệu bộ trường Tiểu học Lý Tự Trọng	1	Phường Trần Phú	KBNN Móng Cái	7930671	072	2022-2024	15213; 13/12/2021	40.014	40.014	35.467		34.967	500		500	
II	Dự án quyết toán năm 2025	31								275.444	136.429	236.639	137.519	102.720	24.000	78.720	
*	Dự án đầu tư công	18								146.675	58.249	110.009	58.249	51.760	0	51.760	
1	Xây dựng Trường mầm non Hải Yên giai đoạn 2	1	Phường Hải Yên	KBNN Móng Cái	7967383	071	2023-2025	4407; 14/8/2023	5.274	5.274	4.055	5.055	4.055	1.000		1.000	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục chính Thôn 9 từ giáp Quốc lộ 18 đến ngã ba đi Nhà văn hóa trung tâm xã Hải Đông	1	Hải Đông	KBNN Móng Cái	8062377	292	2024-2026	6852; 04/12/2023	8.206	8.206	2.600	7.300	2.600	4.700		4.700	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục từ sở UBND xã Quảng Nghĩa đến công chào thôn 4, xã Quảng Nghĩa	1	Quảng Nghĩa	KBNN Móng Cái	8059537	292	2024-2026	6856; 04/12/2023	9.486	9.486	2.500	8.500	2.500	6.000		6.000	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 18 đến đường Trần Hưng Đạo, khu Hồng Phong, phường Ninh Dương	1	Ninh Dương	KBNN Móng Cái	8062376	292	2024-2026	6853; 04/12/2023	10.238	10.238	2.900	9.200	2.900	6.300		6.300	
5	Đầu tư, nâng cấp một số tuyến đường tại khu Trảng Vỹ, phường Trà Cỏ	1	Trà Cỏ	KBNN Móng Cái	8062380	292	2024-2026	6855; 04/12/2023	9.655	9.655	4.778	8.678	4.778	3.900		3.900	
6	Đầu tư nâng cấp một số tuyến đường tại khu Trảng Lộ, phường Trà Cỏ	1	Trà Cỏ	KBNN Móng Cái	8059536	292	2024-2026	6857; 04/12/2023	7.311	7.311	2.100	6.500	2.100	4.400		4.400	

STT	Nội dung	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Giá trị quyết toán/ KLHT đến 31/12/2024	Ước giá trị quyết toán/ KLHT năm 2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025		Ghi chú
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						NST	NSTP	
									Tổng số	Trong đó phần vốn NSNN							
7	Cải tạo, sửa chữa hội trường tầng 01, trụ sở Thành ủy Móng Cái	1	TPMC	KBNN Móng Cái	8084829	351	2024-2026	857; 12/3/2024	2.879	2.879	2.800	1.450	2.550	1.450	1.100	1.100	
8	Đầu tư rãnh thoát nước, vỉa hè tuyến đường từ Đồn Biên phòng đến trường Mầm non xã Hải Sơn	1	Hải Sơn	KBNN Móng Cái	8062378	262	2024-2026	856; 12/3/2024	4.695	4.695	4.500	2.350	4.150	2.350	1.800	1.800	
9	Xây mới nhà văn hóa khu 2, phường Trần Phú	1	Trần Phú	KBNN Móng Cái	3202400	161	2024-2025	696; 27/02/2024	3.526	3.226	3.225	2.570	3.070	2.570	500	500	
10	Khu dân cư nông thôn mới tại thôn Thán Phúin Xã, xã Hải Sơn, thành phố Móng Cái (Hạng mục: San nền, kê chắn đất, đường ống kỹ thuật)	1	Hải Sơn	KBNN Móng Cái	8018137	292	2024-2026	6859; 04/12/2023	2.872	2.872	4.300	1.300	2.580	1.300	1.280	1.280	
11	Khu dân cư nông thôn mới tại thôn Pò Hên, xã Hải Sơn, thành phố Móng Cái (Hạng mục: San nền, kê chắn đất, đường ống kỹ thuật)	1	Hải Sơn	KBNN Móng Cái	8017758	292	2024-2026	6858; 04/12/2023	4.405	4.405	9.300	1.276	3.956	1.276	2.680	2.680	
12	Khu dân cư nông thôn mới tại thôn Thán Phúin, xã Bắc Sơn, thành phố Móng Cái (Hạng mục: San nền, kê chắn đất, đường ống kỹ thuật)	1	Bắc Sơn	KBNN Móng Cái	8018138	292	2024-2026	6860; 04/12/2023	5.023	5.023	8.500	1.500	4.500	1.500	3.000	3.000	
13	Khu dân cư nông thôn mới tại thôn Lục Phú, xã Bắc Sơn, thành phố Móng Cái (Hạng mục: San nền, đường ống kỹ thuật)	1	Bắc Sơn	KBNN Móng Cái	8017759	292	2024-2026	6861; 04/12/2023	1.227	1.227	5.700	1.000	1.100	1.000	100	100	
14	Xây mới, nâng cấp phòng học Trường tiểu học Đào Phúc Lộc, phường Trần Phú	1	Trần Phú	KBNN Móng Cái	7967384	072	2023-2025	4454; 15/8/2023; 4513; 19/8/2024	37.489	37.489	36.300	20.575	25.575	20.575	5.000	5.000	
15	Xây mới Nhà văn hóa khu 8, phường Hải Hòa	1	Hải Hoà	KBNN Móng Cái	7171133	161	2024-2025	6807; 04/12/2023	4.725	4.304	5.100	2.850	4.250	2.850	1.400	1.400	
16	Xây mới Nhà văn hóa khu 3, phường Hải Hòa	1	Hải Hoà	KBNN Móng Cái	7171133	161	2024-2025	2883; 26/6/2024	4.815	4.354	4.800	1.623	4.323	1.623	2.700	2.700	
17	Xây mới Nhà văn hóa khu 4, phường Hải Hòa	1	Hải Hoà	KBNN Móng Cái	7171133	161	2024-2025	2638; 18/6/2024	4.741	4.741	5.250	1.622	4.722	1.622	3.100	3.100	
18	Xây dựng nhà văn hoá thôn 9 xã Hải Xuân, thành phố Móng Cái	1	Hải Xuân	KBNN Móng Cái		161	2024-2025	576; 24/10/2024	4.026	4.006	4.000	1.200	4.000	1.200	2.800	2.800	

STT	Nội dung	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Giá trị quyết toán/ KL, HT đến 31/12/2024	Ước giá trị quyết toán/ KL, HT năm 2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025		Ghi chú
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng số					NST	NSTP	
**	Dự án CTMTQG	9								128.053	126.862	78.180	48.450	24.000	24.450	
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ tỉnh lộ 335 đến đường rẽ chùa Xuân Lan, xã Hải Xuân	1	Hải Xuân	KBNN Móng Cái	8084832	292	2024-2025	6843; 04/12/2023	5.369	5.090	4.615	5.085	4.615	470	470	
2	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ cầu Máng đến khu Lò Mắm cũ, xã Hải Xuân	1	Hải Xuân	KBNN Móng Cái	8084833	292	2024-2025	6844; 04/12/2023	4.129	3.928	3.707	3.927	3.707	220	220	
3	Xây mới khu nhà học, các phòng học chức năng và nhà đa năng Trường THCS Hải Xuân	1	Hải Xuân	KBNN Móng Cái	8089082	073	2024-2025	981; 20/3/2024	55.216	55.084	33.014	55.014	33.014	22.000	13.200	8.800
4	Xây mới Nhà văn hóa thôn 6 xã Hải Tiến	1	Hải Tiến	KBNN Móng Cái	8084835	161	2024-2025	6808; 04/12/2023	3.080	2.995	2.679	2.989	2.679	310	310	
5	Xây mới Nhà văn hóa thôn 8 xã Hải Tiến	1	Hải Tiến	KBNN Móng Cái	8084836	161	2024-2025	6809; 04/12/2023	2.601	2.537	2.290	2.530	2.290	240	240	
6	Xây mới khu nhà học bộ môn và nhà đa năng trường tiểu học Hải Tiến	1	Hải Tiến	KBNN Móng Cái	8089081	072	2024-2025	980; 20/3/2024	44.786	44.563	21.700	44.500	21.700	22.800	10.800	12.000
7	Xây mới nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ trường tiểu học và THCS Vĩnh Trung	1	Vĩnh Trung	KBNN Móng Cái	8083135	073	2024-2025	979; 20/3/2024	5.912	5.872	4.198	5.798	4.198	1.600	1.600	1.600
8	Xây mới nhà văn hóa thôn 1 Vĩnh Thực, thành phố Móng Cái	1	Vĩnh Thực	KBNN Móng Cái	8084834	161	2024-2025	6816; 04/12/2023	2.379	2.334	2.143	2.333	2.143	190	190	
9	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Vĩnh Thực (giai đoạn 1)	1	Vĩnh Thực	KBNN Móng Cái	7171147	292	2024-2025	6815; 04/12/2023	4.580	4.460	3.834	4.454	3.834	620	620	
***	Dự án quy hoạch	4							3.646	3.646	0	0	1.090	0	2.510	
1	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu xử lý rác và bãi chôn lấp rác thải tại xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái	1	Quảng Nghĩa	KBNN Móng Cái	3202400	332	2024-2025	837; 08/3/2024	1.040	1.040	1.040		200	840	840	

STT	Nội dung	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Giá trị quyết toán/ KLHT đến 31/12/2024	Ước giá trị quyết toán/ KLHT năm 2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025		Ghi chú	
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó		
									Tổng số								Trong đó phần vốn NSNN
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng dự án tỷ lệ 1/500 Khi đô thị tại xã Hải Xuân, thành phố Móng Cái	1	Hải Xuân	KBNN Móng Cái	3202400	332	2024-2025	7898; 29/12/2023	1.129	1.129	1.100	190	900	900	NSSTP		
3	Rà soát, lập mới, điều chỉnh các quy hoạch chi tiết 1/500 một số điểm quy hoạch khu dân cư trên địa bàn các xã, phường	1	Thành phố Móng Cái	KBNN Móng Cái	3202400	332	2024-2025	2757; 21/6/2024	400	400	400	200	200	200			
4	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Bắc đại lộ Hoà Bình	1	Hải Hoà	KBNN Móng Cái	3202400	332	2024-2025	2857; 26/6/2024	1.077	1.077	1.077	500	570	570			
III	Dự án năm 2024 chuyển sang	1												0	20.692		
*	Dự án đầu tư công	1												0	20.692		
1	Xây dựng, nâng cấp Trường THCS Ninh Dương, phường Ninh Dương	1	Ninh Dương	KBNN Móng Cái	7968485	073	2024-2026	1694; 23/4/2024	101.475	101.475	88.000	41.000	20.692	20.692	20.692		

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CHO CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI
(Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025		Ghi chú	
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	NST		NSTP
									Vốn NSNN	Vốn khác					
TỔNG CỘNG															
A	Dự án đầu tư công	4						67.249	66.320	929	66.005	44.815	20.060		
I	Lĩnh vực giao thông vận tải	1						13.665	13.637	28	13.850	0	12.910		
1	Thăm nhừa các tuyến đường khu Thọ Xuân và khu Hòa Bình, phường Hòa Lạc	1	Phường Trần Phú	KBNN Móng Cái			2025-2027	6.311	6.311		6.000		6.000		
II	Lĩnh vực Cấp nước, thoát nước và xử lý rác thải, nước thải	1						808	808	0	850	0	760		
1	Xây dựng tuyến cống thoát nước khu Hạ Long, phường Ninh Dương, thành phố Móng Cái	1	Phường Ninh Dương	KBNN Móng Cái			2025-2026	808	808		850		760		
III	Lĩnh vực Văn hoá, thông tin, du lịch	2						6.546	6.518	28	7.000	0	6.150		
1	Xây mới nhà văn hóa khu Hòa Bình, phường Ninh Dương	1	Phường Ninh Dương	KBNN Móng Cái			2025-2027	3.759	3.731	28	4.350		3.500		
2	Nâng cấp hệ thống truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông trên địa bàn thành phố Móng Cái	1	các xã, phường	KBNN Móng Cái			2025-2027	2.787	2.787		2.650		2.650		
B	Các dự án thuộc CT MTQG	12						53.584	52.683	901	52.155	44.815	7.150		
I	Xã Vạn Ninh	1						4.346	4.299	47	4.235	3.685	500		
1.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba thôn Trung đi thôn Nam xã Vạn Ninh	1	Xã Vạn Ninh	KBNN Móng Cái			2025-2027	4.346	4.299	47	4.235	4.185	3.685	500	

ST T	Nội dung	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025			Ghi chú	
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Tổng số	Trong đó		
									Vốn NSNN	Vốn khác				NST		NSTP
2	Xã Hải Xuân	1						8.400	8.250	150	8.200	8.150	7.150	1.000		
2.1	Xây dựng tuyến đường công vụ đê Hồ Viết và cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đê Hồ Viết đến nhà văn hoá thôn 8, xã Hải Xuân	1	Xã Hải Xuân	KBNN Móng Cái			2025-2027	8.400	8.250	150	8.200	8.150	7.150	1.000		
3	Xã Vĩnh Thục	1						6.023	5.950	73	5.900	5.900	5.150	750		
3.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho thôn 1, thôn 2, xã Vĩnh Thục	1	Xã Vĩnh Thục	KBNN Móng Cái			2025-2027	6.023	5.950	73	5.900	5.900	5.150	750		
4	Xã Quảng Nghĩa	1						3.066	3.016	50	2.970	2.970	2.620	350		
4.1	Xây mới nhà văn hoá thôn 3 xã Quảng Nghĩa	1	Xã Quảng Nghĩa	KBNN Móng Cái			2025-2027	3.066	3.016	50	2.970	2.970	2.620	350		
5	Xã Bắc Sơn	1						2.995	2.970	25	2.930	2.930	2.580	350		
5.1	Xây mới nhà văn hoá thôn Phình Hồ, xã Bắc Sơn	1	Xã Bắc Sơn	KBNN Móng Cái			2025-2027	2.995	2.970	25	2.930	2.930	2.580	350		
6	Xã Hải Tiến	3						7.731	7.604	127	7.510	7.470	6.070	1.400		
6.1	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng thôn 1, xã Hải Tiến	1	Xã Hải Tiến	KBNN Móng Cái			2025-2027	1.426	1.399	27	1.410	1.370	1.220	150		
6.2	Xây mới nhà văn hoá thôn 3A, xã Hải Tiến	1	Xã Hải Tiến	KBNN Móng Cái			2025-2027	3.204	3.154	50	3.100	3.100	2.400	700		
6.3	Xây mới nhà văn hoá thôn 3B, xã Hải Tiến	1	Xã Hải Tiến	KBNN Móng Cái			2025-2027	3.101	3.051	50	3.000	3.000	2.450	550		
7	Xã Hải Đông	4						21.023	20.594	429	20.410	20.360	17.560	2.800		
7.1	Nâng cấp tuyến đường trục chính từ quốc lộ 18A đến đê ông Ngô thôn 10 xã Hải Đông	1	Xã Hải Đông	KBNN Móng Cái			2025-2027	4.691	4.636	54	4.600	4.600	3.900	700		
7.2	Xây mới, sửa chữa kênh mương phục vụ sản xuất trên địa bàn xã Hải Đông	1	Xã Hải Đông	KBNN Móng Cái			2025-2027	4.007	3.917	90	3.870	3.870	3.320	550		
7.3	Xây mới nhà đa năng trường tiểu học Hải Đông	1	Xã Hải Đông	KBNN Móng Cái			2025-2027	4.799	4.749	50	4.740	4.690	4.040	650		
7.4	Đường giao thông nông thôn liên thôn 3, thôn 5, thôn 9, xã Hải Đông	1	Xã Hải Đông	KBNN Móng Cái			2025-2027	7.526	7.291	235	7.200	7.200	6.300	900		